

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
 CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 22
Trương Xuân Hùng

Số tín chỉ: 5

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
1	2121110226	Nguyễn Thành	An	13/02/2003	CCQ2111G	4.8	5.8	7	9.7	8	7.6	
2	2121100226	Hồ Thị Hồng	Anh	31/08/2003	CCQ2110G	7.8	7.5	6	8.3	8	7.7	
3	2122150013	Nguyễn Quốc	Bảo	29/05/2004	CCQ2215A	6.8	8.5	9	8.7	8	8.2	
4	2122150028	Lê Tấn	Bằng	29/09/2004	CCQ2215A	6.1	7.8	9	9	8	8.1	
5	2122150040	Huỳnh Duy	Bình	08/10/2004	CCQ2215A	8.2	7.5	7	10	8	8.5	
6	2122150002	Trương Thanh	Bình	07/10/2003	CCQ2215A	6.1	7.8	8	5	8	6.8	
7	2121100228	Bùi Nguyễn Minh	Châu	07/09/2003	CCQ2110G	8.2	8.5	6	8.7	8	8.0	
8	2122150001	Phụng Tân Gia	Cốp	09/07/2004	CCQ2215A	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
9	2120210037	Mai Nhật	Diệu	18/07/2002	CCQ2021B	3.7	8.5	5	5	8	6.2	
10	2121122011	Vũ Thị Kim	Dung	23/10/2003	CCQ2120LA	8.8	8.2	6	7.7	8	7.8	
11	2122060017	Võ Hoàng	Duy	01/10/2004	CCQ2215A	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
12	2121110216	Nguyễn Huỳnh Hữu	Đan	14/01/2003	CCQ2111G	4.8	6.5	7	10	8	7.7	
13	2121110390	Nguyễn Văn Thiên	Đạo	03/02/2001	CCQ2111G	7.5	7.5	7	9	8	8.0	
14	2122150027	Lữ Phan Thành	Đạt	12/02/2004	CCQ2215A	6.8	6.8	8	8	8	7.7	
15	2122150026	Hoàng Nguyễn Nhật	Đăng	09/08/2004	CCQ2215A	7.1	8.2	6	7.3	8	7.4	
16	2121110222	Đặng Lê Hương	Giang	14/11/2003	CCQ2111G	7.1	7.5	5	8	8	7.4	
17	2122150034	Nguyễn Xuân	Giáp	16/12/2004	CCQ2215A	4.1	7.8	7	8.7	8	7.5	
18	2122150024	Huỳnh Thanh	Hào	02/03/2004	CCQ2215A	5.8	7.8	7	8.7	8	7.7	
19	2121110370	Ngô Sĩ	Hòa	30/10/2003	CCQ2111G	8.5	7.8	7	8	10	8.5	
20	2121110271	Nguyễn Bảo	Hòa	23/12/2003	CCQ2111H	6.8	6.5	7	4	8	6.3	
21	2122150023	Nguyễn Quốc	Hoài	08/01/2004	CCQ2215A	4.8	7.8	7	9	8	7.7	
22	2122150036	Nguyễn Khắc Nam	Hoàng	21/03/2004	CCQ2215A	6.8	7.8	7	9	8	7.9	
23	2121160004	Trần Thanh	Hoàng	09/11/2000	CCQ2116A	8.8	7.8	7	8.7	9	8.4	
24	2121200126	Nguyễn Thị Kim	Hồng	20/03/2003	CCQ2120LA	7.5	6.8	6	7.3	8	7.3	
25	2122150021	Hoàng Văn	Huân	06/06/2004	CCQ2215A	5.1	7.5	8	8.3	8	7.6	
26	2122150032	Vĩ Tuấn	Hùng	21/03/2004	CCQ2215A	6.1	6.8	6	7.7	8	7.2	
27	2122150018	Đinh Văn	Huy	27/02/2004	CCQ2215A	6.1	7.8	8	6.3	8	7.2	
28	2121110280	Nguyễn Quốc	Huy	11/07/2002	CCQ2111H	5.8	7.5	7	8.3	8	7.6	
29	2122210010	Sử Nhất	Huy	25/08/2003	CCQ2221A	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
30	2122150043	Già Tấn	Huyện	17/06/2004	CCQ2215A	6.8	7.8	7	9.7	8	8.1	
31	2121120375	Nguyễn Thị Ngân	Huyền	16/06/1992	CCQ2113B	7.5	5.8	5	4	8	6.0	
32	2121110211	Nguyễn Văn	Hưng	25/09/2003	CCQ2111G	4.8	6.8	7	8	8	7.2	
33	2122120509	Đỗ Duy	Khang	20/08/2004	CCQ2212M	6.1	6.5	7	9	8	7.7	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
34	2122030206	Phạm Tuấn	Khanh	31/12/2004	CCQ2215A	6.1	6.8	7	5	7	6.3	
35	2121070023	Lê Phương	Khánh	29/01/2003	CCQ2107A	6.1	7.5	6	8.7	7	7.3	
36	2122150020	Trần Minh	Khôi	30/07/2001	CCQ2215A	6.5	7.5	7	8.7	10	8.3	
37	2121200028	Trần Thị Xuân	Lài	22/03/2003	CCQ2120LA	7.5	8.2	6	8	8	7.7	
38	2121200049	Hồ Thị Mỹ	Linh	06/06/2003	CCQ2120LA	8.5	8.8	6	9.3	9	8.6	
39	2122150015	Nguyễn Huỳnh Minh	Lý	12/04/2004	CCQ2215A	5.4	7.5	9	7.3	8	7.5	
40	2122150101	Nguyễn Minh	Lý	28/12/2003	CCQ2215A	8.8	7.8	5	4	8	6.5	
41	2122150004	Phan Văn	Lý	26/06/2004	CCQ2215A	8.2	8.2	9	8	8	8.2	
42	2121210088	Lê Giảng Huyền	Mai	14/04/2003	CCQ2121C	6.5	5.1	6	9.3	6	6.9	
43	2122150011	Lê Quốc	Mạnh	16/01/2004	CCQ2215A	6.8	7.5	6	9	8	7.8	
44	2122150022	Nguyễn Đức	Mạnh	01/03/2004	CCQ2215A	6.1	6.5	9	9	10	8.5	
45	2121110235	Nguyễn Thảo	Minh	08/03/1993	CCQ2111G	7.1	6.8	5	8	10	7.8	
46	2122150094	Vũ Văn	Minh	20/08/2004	CCQ2215A	7.1	8.5	7	6.3	8	7.3	
47	2121200098	Chung Hải	My	24/10/2003	CCQ2120LA	7.8	8.8	6	5.3	10	7.6	
48	2122170583	Huỳnh Thái	Nhã	30/06/2004	CCQ2215B	5.1	6.5	8	9	10	8.2	
49	2121200137	Cao Thị Yên	Nhi	02/03/2003	CCQ2120LA	7.1	7.8	6	5	8	6.7	
50	2120030020	Nguyễn Văn	Phát	03/10/2002	CCQ2003A	7.5	8.5	8	8	7	7.7	
51	2122150095	Đoàn Gia Thiên	Phúc	20/08/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
52	2122150008	Lê Văn	Phụng	25/11/2003	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
53	2121160016	Phạm Thị Tiểu	Phụng	11/11/2003	CCQ2116A	8.8	6.5	6	8.3	8	7.7	
54	2122150037	Đỗ Thế	Quân	01/01/2004	CCQ2215B	6.8	7.1	8	4	8	6.6	
55	2122150088	Lê Tiên	Quân	17/11/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
56	2122150039	Nguyễn Đức	Quân	18/05/2004	CCQ2215B	3.4	7.5	7	8	7	6.8	
57	2122150087	Nguyễn Hiếu	Quân	08/10/2003	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
58	2122150005	Trần Văn	Quý	15/03/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
59	2122150017	Trần Khánh	Quốc	27/10/2004	CCQ2215B	7.1	8.2	8	8	8	7.9	
60	2121100218	Lê Ánh	Sáng	01/04/2002	CCQ2110G	7.1	7.1	6	9.3	8	7.8	
61	2122150029	Cao Huỳnh Thái	Son	20/07/2004	CCQ2215B	6.8	7.1	9	8.3	8	7.9	
62	2122150038	Nguyễn Trí	Tài	07/02/2004	CCQ2215B	5.1	7.1	7	7.3	8	7.1	
63	2122150007	Nguyễn Minh	Tâm	27/10/2004	CCQ2215B	4.4	7.1	9	9	8	7.8	
64	2121110267	Huỳnh Phúc	Tân	23/10/2003	CCQ2111H	4.8	5.8	6	6.7	8	6.6	
65	2122150086	Nguyễn Vũ Hoài	Tân	11/06/2004	CCQ2215B	6.8	9.2	8	7.7	8	7.9	
66	2121160008	Nguyễn Minh	Thái	01/01/2003	CCQ2116A	7.8	8.5	7	9.3	8	8.3	
67	2121122014	Lê Thanh	Thảo	03/12/2003	CCQ2120LA	7.8	7.8	6	9	8	7.9	
68	2122150035	Huỳnh Văn	Thịnh	28/09/2003	CCQ2215B	7.1	7.8	7	9.7	8	8.2	
69	2122150016	Nguyễn Xuân	Thịnh	28/06/2004	CCQ2215B	8.2	7.5	9	8	8	8.1	
70	2122150025	Phan Ngọc	Thông	21/03/2004	CCQ2215B	6.1	7.5	6	4	7	5.9	
71	2122150006	Nguyễn Thành	Tính	20/04/2004	CCQ2215B	6.5	8.8	8	8.3	8	8.0	
72	2121220010	Lý Mỹ	Trân	16/07/2003	CCQ2122A	6.8	7.5	6	8.3	6	7.0	
73	2122150019	Nguyễn Minh	Trí	01/11/2003	CCQ2215B	5.4	6.8	9	8.3	8	7.7	
74	2122150009	Phạm Nguyễn Hoài	Trí	22/01/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
75	2121110242	Đinh Thị Kim	Trình	17/09/2003	CCQ2111G	8.8	5.4	5	8	8	7.3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
76	2121110262	Nguyễn Ngọc	Trình	06/05/2003	CCQ2111H	7.1	8.2	5	7.3	8	7.3	
77	2122150042	Đặng Công	Trình	26/04/2004	CCQ2215B	5.8	6.8	9	8	8	7.7	
78	2121110273	Vô Thành	Trọng	20/12/2003	CCQ2111H	6.5	8.5	7	6	8	7.1	
79	2122150030	Hồ Quang	Trung	28/10/2004	CCQ2215B	6.8	6.8	9	7.3	8	7.6	
80	2122150014	Nguyễn Văn	Truyền	25/10/2004	CCQ2215B	7.5	8.2	8	7	8	7.7	
81	2122150031	Nguyễn Minh	Trúc	17/02/2004	CCQ2215B	6.1	8.5	8	9.3	10	8.7	
82	2122150012	Nguyễn Văn	Vàng	27/11/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0	0	0	0.0	
83	2121100208	Vũ Thị Thùy	Vân	19/01/2003	CCQ2110F	5.8	6.5	6	8.7	6	6.8	
84	2122150096	Tô Tuấn	Việt	14/10/2004	CCQ2215B	7.1	6.8	9	8.7	8	8.0	
85	2121110272	Thái Hữu	Vinh	14/10/2003	CCQ2111H	7.5	8.2	6	4	10	7.1	
86	2122150010	Trần Như Tuấn	Vũ	19/10/2003	CCQ2215B	5.1	6.8	7	7	8	7.0	

Tp. HCM , ngày 10 tháng 07 năm 2023

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC - HỌC PHẦN

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 22
Trương Xuân Hùng

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
1	2121110226	Nguyễn Thành	An	13/02/2003	CCQ2111G	7.6	6.6	7.0
2	2121100226	Hồ Thị Hồng	Anh	31/08/2003	CCQ2110G	7.7	6.6	7.0
3	2122150013	Nguyễn Quốc	Bảo	29/05/2004	CCQ2215A	8.2	7.4	7.7
4	2122150028	Lê Tấn	Bằng	29/09/2004	CCQ2215A	8.1	6.6	7.2
5	2122150040	Huỳnh Duy	Bình	08/10/2004	CCQ2215A	8.5	6.6	7.4
6	2122150002	Trương Thanh	Bình	07/10/2003	CCQ2215A	6.8	6.2	6.5
7	2121100228	Bùi Nguyễn Minh	Châu	07/09/2003	CCQ2110G	8.0	6.0	6.8
8	2122150001	Phụng Tấn Gia	Cốp	09/07/2004	CCQ2215A	0.0	0.0	0.0
9	2120210037	Mai Nhật	Diệu	18/07/2002	CCQ2021B	6.2	5.0	5.5
10	2121122011	Vũ Thị Kim	Dung	23/10/2003	CCQ2120LA	7.8	6.6	7.1
11	2122060017	Võ Hoàng	Duy	01/10/2004	CCQ2215A	0.0	0.0	0.0
12	2121110216	Nguyễn Huỳnh Hữu	Đan	14/01/2003	CCQ2111G	7.7	6.2	6.8
13	2121110390	Nguyễn Văn Thiên	Đạo	03/02/2001	CCQ2111G	8.0	6.4	7.0
14	2122150027	Lữ Phan Thành	Đạt	12/02/2004	CCQ2215A	7.7	6.2	6.8
15	2122150026	Hoàng Nguyễn Nhật	Đăng	09/08/2004	CCQ2215A	7.4	5.8	6.4
16	2121110222	Đặng Lê Hương	Giang	14/11/2003	CCQ2111G	7.4	5.2	6.1
17	2122150034	Nguyễn Xuân	Giáp	16/12/2004	CCQ2215A	7.5	6.8	7.1
18	2122150024	Huỳnh Thanh	Hào	02/03/2004	CCQ2215A	7.7	7.2	7.4
19	2121110370	Ngô Sĩ	Hòa	30/10/2003	CCQ2111G	8.5	6.4	7.2
20	2121110271	Nguyễn Bảo	Hòa	23/12/2003	CCQ2111H	6.3	7.4	7.0
21	2122150023	Nguyễn Quốc	Hoài	08/01/2004	CCQ2215A	7.7	6.4	6.9
22	2122150036	Nguyễn Khắc Nam	Hoàng	21/03/2004	CCQ2215A	7.9	5.4	6.4
23	2121160004	Trần Thanh	Hoàng	09/11/2000	CCQ2116A	8.4	9.0	8.8
24	2121200126	Nguyễn Thị Kim	Hồng	20/03/2003	CCQ2120LA	7.3	6.2	6.6
25	2122150021	Hoàng Văn	Huấn	06/06/2004	CCQ2215A	7.6	6.2	6.8
26	2122150032	Vì Tuấn	Hùng	21/03/2004	CCQ2215A	7.2	6.0	6.5
27	2122150018	Đinh Văn	Huy	27/02/2004	CCQ2215A	7.2	6.0	6.5

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
28	2121110280	Nguyễn Quốc	Huy	11/07/2002	CCQ2111H	7.6	7.0	7.2
29	2122210010	Sử Nhất	Huy	25/08/2003	CCQ2221A	0.0	0.0	0.0
30	2122150043	Già Tấn	Huyền	17/06/2004	CCQ2215A	8.1	7.0	7.5
31	2121120375	Nguyễn Thị Ngân	Huyền	16/06/1992	CCQ2113B	6.0	6.4	6.3
32	2121110211	Nguyễn Văn	Hung	25/09/2003	CCQ2111G	7.2	6.4	6.7
33	2122120509	Đỗ Duy	Khang	20/08/2004	CCQ2212M	7.7	6.2	6.8
34	2122030206	Phạm Tuấn	Khanh	31/12/2004	CCQ2215A	6.3	5.8	6.0
35	2121070023	Lê Phương	Khánh	29/01/2003	CCQ2107A	7.3	3.4	5.0
36	2122150020	Trần Minh	Khôi	30/07/2001	CCQ2215A	8.3	6.6	7.3
37	2121200028	Trần Thị Xuân	Lài	22/03/2003	CCQ2120LA	7.7	5.8	6.5
38	2121200049	Hồ Thị Mỹ	Linh	06/06/2003	CCQ2120LA	8.6	6.8	7.5
39	2122150015	Nguyễn Huỳnh Minh	Lý	12/04/2004	CCQ2215A	7.5	6.8	7.1
40	2122150101	Nguyễn Minh	Lý	28/12/2003	CCQ2215A	6.5	6.8	6.7
41	2122150004	Phan Văn	Lý	26/06/2004	CCQ2215A	8.2	6.4	7.1
42	2121210088	Lê Giảng Huyền	Mai	14/04/2003	CCQ2121C	6.9	6.4	6.6
43	2122150011	Lê Quốc	Mạnh	16/01/2004	CCQ2215A	7.8	6.2	6.8
44	2122150022	Nguyễn Đức	Mạnh	01/03/2004	CCQ2215A	8.5	6.0	7.0
45	2121110235	Nguyễn Thảo	Minh	08/03/1993	CCQ2111G	7.8	6.0	6.7
46	2122150094	Vũ Văn	Minh	20/08/2004	CCQ2215A	7.3	6.2	6.6
47	2121200098	Chung Hải	My	24/10/2003	CCQ2120LA	7.6	7.0	7.2
48	2122170583	Huỳnh Thái	Nhã	30/06/2004	CCQ2215B	8.2	6.6	7.2
49	2121200137	Cao Thị Yến	Nhi	02/03/2003	CCQ2120LA	6.7	5.2	5.8
50	2120030020	Nguyễn Văn	Phát	03/10/2002	CCQ2003A	7.7	7.4	7.5
51	2122150095	Đoàn Gia Thiên	Phúc	20/08/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
52	2122150008	Lê Văn	Phụng	25/11/2003	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
53	2121160016	Phạm Thị Tiểu	Phụng	11/11/2003	CCQ2116A	7.7	6.8	7.2
54	2122150037	Đỗ Thế	Quân	01/01/2004	CCQ2215B	6.6	5.6	6.0
55	2122150088	Lê Tiến	Quân	17/11/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
56	2122150039	Nguyễn Đức	Quân	18/05/2004	CCQ2215B	6.8	7.0	6.9
57	2122150087	Nguyễn Hiếu	Quân	08/10/2003	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
58	2122150005	Trần Văn	Quý	15/03/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
59	2122150017	Trần Khánh	Quốc	27/10/2004	CCQ2215B	7.9	7.0	7.4
60	2121100218	Lê Ánh	Sáng	01/04/2002	CCQ2110G	7.8	8.0	7.9
61	2122150029	Cao Huỳnh Thái	Son	20/07/2004	CCQ2215B	7.9	6.2	6.9
62	2122150038	Nguyễn Trí	Tài	07/02/2004	CCQ2215B	7.1	7.4	7.3
63	2122150007	Nguyễn Minh	Tâm	27/10/2004	CCQ2215B	7.8	6.0	6.7

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
64	2121110267	Huỳnh Phúc	Tân	23/10/2003	CCQ2111H	6.6	5.8	6.1
65	2122150086	Nguyễn Vũ Hoài	Tân	11/06/2004	CCQ2215B	7.9	7.6	7.7
66	2121160008	Nguyễn Minh	Thái	01/01/2003	CCQ2116A	8.3	8.6	8.5
67	2121122014	Lê Thanh	Thảo	03/12/2003	CCQ2120LA	7.9	6.2	6.9
68	2122150035	Huỳnh Văn	Thịnh	28/09/2003	CCQ2215B	8.2	7.2	7.6
69	2122150016	Nguyễn Xuân	Thịnh	28/06/2004	CCQ2215B	8.1	7.8	7.9
70	2122150025	Phan Ngọc	Thông	21/03/2004	CCQ2215B	5.9	7.0	6.6
71	2122150006	Nguyễn Thành	Tính	20/04/2004	CCQ2215B	8.0	7.2	7.5
72	2121220010	Lý Mỹ	Trần	16/07/2003	CCQ2122A	7.0	5.6	6.2
73	2122150019	Nguyễn Minh	Trí	01/11/2003	CCQ2215B	7.7	5.8	6.6
74	2122150009	Phạm Nguyễn Hoài	Trí	22/01/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
75	2121110242	Đinh Thị Kim	Trình	17/09/2003	CCQ2111G	7.3	7.4	7.4
76	2121110262	Nguyễn Ngọc	Trình	06/05/2003	CCQ2111H	7.3	8.0	7.7
77	2122150042	Đặng Công	Trình	26/04/2004	CCQ2215B	7.7	6.2	6.8
78	2121110273	Võ Thành	Trọng	20/12/2003	CCQ2111H	7.1	7.6	7.4
79	2122150030	Hồ Quang	Trung	28/10/2004	CCQ2215B	7.6	5.8	6.5
80	2122150014	Nguyễn Văn	Truyền	25/10/2004	CCQ2215B	7.7	7.8	7.7
81	2122150031	Nguyễn Minh	Trực	17/02/2004	CCQ2215B	8.7	7.0	7.7
82	2122150012	Nguyễn Văn	Vàng	27/11/2004	CCQ2215B	0.0	0.0	0.0
83	2121100208	Vũ Thị Thùy	Vân	19/01/2003	CCQ2110F	6.8	5.6	6.1
84	2122150096	Tô Tuấn	Việt	14/10/2004	CCQ2215B	8.0	6.0	6.8
85	2121110272	Thái Hữu	Vinh	14/10/2003	CCQ2111H	7.1	6.8	6.9
86	2122150010	Trần Như Tuấn	Vũ	19/10/2003	CCQ2215B	7.0	5.0	5.8

Tp. HCM , ngày 10 tháng 07 năm 2023